



TÌM HIỂU TỪ “MẶT” DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ

TS Phan Văn Hoà*

Đặt vấn đề

Theo J. Chevalier và A. Gheerbrant (Dictionnaire des Symboles, 1992), **mặt** là ngôn ngữ không lời. Mặt là phần sống động nhất, nhạy cảm nhất, mà dù muốn dù không, ta để cho người khác nhìn thấy; đó là cái “Tôi” sâu kín nhất đã bóc trần ra một phần, nói lên rất nhiều so với phần còn lại của thân thể.

Phan Ngọc (2000), khi “thử xét văn hoá, văn học bằng ngôn ngữ học”, đã khẳng định: “Có bốn yếu tố tạo thành nhân cách Việt Nam: Tổ quốc, gia đình, thân phận, diện mạo.”. Hay nói cách khác, “Văn hoá Việt Nam là văn hoá bốn F: Tổ quốc (Fatherland), Gia đình (Family), Thân phận (Fate), và Diện mạo (Face)”.

Trần Ngọc Thêm (2001), khi “tìm hiểu bản sắc văn hoá Việt Nam” đã viết: “Tính cộng đồng còn khiến cho người Việt Nam, dưới góc độ chủ thể giao tiếp, có đặc điểm là trọng danh dự... Chính vì quá coi trọng danh dự nên người Việt Nam mắc bệnh **sỹ diện**”.*[**Sỹ diện** nghĩa đen là “bộ mặt người có học” (xem: *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lâm, 1989, tr.580). Kẻ sỹ là hạng dân đứng đầu trong xã hội Việt Nam xưa, cho nên “bộ mặt của kẻ sỹ” cũng là bộ mặt “có giá” nhất.] (Trích lại từ *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Trần Ngọc Thêm, tr.281)

Đỗ Hữu Châu (tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, năm 2000) viết: “Ngôn ngữ ký ức hoá các hiểu biết văn hoá theo hai cách: Thứ nhất qua các văn bản viết về các hiểu biết văn hoá (thư tịch, sách chuyên khảo v.v...), thứ hai qua ngữ nghĩa của các hợp phần của ngôn ngữ”. Và “Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ là cuốn bách khoa thư văn hoá của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định...”.

* Đại học Đà Nẵng.

Claire Kramsch (1998) trong *Ngôn ngữ và Văn hoá* đã khẳng định: “Không có sự quan hệ một đối một giữa ngôn ngữ của cá nhân người nào đó với cung cách, phẩm chất văn hoá của người ấy, nhưng ngôn ngữ là yếu tố nhạy cảm nhất, mạnh mẽ nhất chỉ ra cho chúng ta thấy mối quan hệ giữa cá nhân ấy với cộng đồng của anh ta.”.

Từ *mặt*, một yếu tố ngôn ngữ, diễn đạt một thực thể: *khuôn mặt người, diện mạo con người*, rất có thể mang những đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá cần được tìm hiểu; nhất là, mặc dù chưa nghiên cứu một cách đầy đủ, vẫn có khuynh hướng cho rằng người Việt Nam rất sỹ diện, và thậm chí mang bệnh sỹ diện như Trần Ngọc Thêm (2001) đã có những ngữ chứng để nói như vậy. Hoặc, Lưu Quang Vũ đã khái quát suy nghĩ này qua vở kịch *Bệnh sỹ* (*Lưu Quang Vũ và Xuân Quỳnh gửi lại*, 1989). Bài viết này nhằm, một mặt tìm hiểu một cách hệ thống ý nghĩa của từ *mặt*, mặt khác, qua cách tìm hiểu như vậy, sẽ góp phần tìm ra những ngữ chứng (linguistic evidence) về *sỹ diện* của người Việt Nam.

1. Nghĩa trọng tâm của từ *mặt*

Từ *mặt* ít nhất có 4 nhóm nghĩa cơ bản liên quan đến người: (1). *Phần phía trước*, từ trán đến cằm của đầu người, như *mặt trái xoan, rửa mặt*. (2). *Những nét trên mặt người*, biểu hiện thái độ, tâm tư tình cảm, chẳng hạn, *mặt lạnh như tiền, tay bắt mặt mừng*. (3) *Mặt người*, làm phân biệt người này với người khác, dùng để chỉ từng cá nhân khác nhau, ví dụ: *ba mặt một lời, thay mặt cho ai, cuộc họp mặt*. (4). *Mặt con người*, hiện ra trước mọi người, coi là biểu trưng cho thể diện, danh dự, phẩm giá, như *lên mặt, ngượng mặt*. Nói cách khác, nhóm nghĩa ở (1) chỉ mặt nói chung, mang tính hình thể, vóc dáng với tư cách là bộ phận cơ thể người. Ở (2) chỉ nơi biểu hiện tâm trạng, thái độ, tình cảm,... tâm lý của con người. Ở (3), chỉ sự hiện hữu cụ thể của người. Và ở (4) chỉ thể diện, giá trị, nhân cách con người.

Ngoài sự xuất hiện bình thường trong những nghĩa nêu trên, từ *mặt* xuất hiện trong nhiều kết cấu cú pháp, trong hàng trăm thành ngữ, đặc ngữ, ca dao (*Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, 1988, *Từ điển tiếng Việt*, 2003, *Từ điển tiếng Việt*, Huy Chương...). Đặc biệt, từ *mặt* được dùng một cách rất tinh tế qua gần trăm lượt trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. (*Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh, 1994). Qua mỗi sự kiện ngôn ngữ như vậy, từ *mặt* cho thấy sự biểu hiện hàng loạt ý nghĩa sinh động: Mô tả khuôn mặt nhưng ý nghĩa lại hướng đến thể trạng, trạng thái tâm lý, đến thể diện con người, đến sự đánh giá phẩm chất con người.

2. Từ *mặt* kết hợp với một số hư từ và từ có khuynh hướng chức năng

Nguyễn Anh Quế (1998), khi nói đến nghĩa của hư từ, có viết: “Một từ, dù theo quan điểm nào, cũng có ý nghĩa.” và “Hư từ không mang ý nghĩa tự thân, mà chỉ mang ý nghĩa tổ hợp.” Khảo sát cho thấy quá trình làm tăng “hàm lượng” ngữ nghĩa đối với từ *mặt*, là do từ này nối kết với yếu tố hư từ hoặc từ có chức năng tương đương. Mặt khác, kết hợp với từ *mặt*, các kiểu từ này cũng tăng “hàm

lượng” ý nghĩa cho chính bản thân nó và cuối cùng là cho cả tổ hợp được kết cấu. Từ *mặt*, với tư cách là một thực từ, trong danh ngữ, kết hợp với một số hư từ và các từ mang tính chức năng thể hiện những sắc thái ý nghĩa khác nhau. Sự kết hợp này cho thấy không những tính chất sử dụng đa dạng của từ *mặt* mà còn thấy sự biến chuyển ý nghĩa tinh tế của nó khi thực hiện chức năng giao tiếp. Trong danh ngữ, từ *mặt* có những khả năng kết hợp như sau:

Đứng một mình như: *Mày đừng vác mặt đến đây nữa!*

Hoặc kết hợp với một số từ có khuynh hướng chức năng như:

(2) *những* trong *Những mặt người buồn tênh*. (Một ngày như mọi ngày, Trịnh Công Sơn)

(3) *cái* trong *Đừng vác cái mặt đưa đám của mày đến nhà tao nữa!*

(4) từ *chỉ số*, trong *ba mặt một lời*;

(5) *gương* trong *gương mặt* đầy hào khí...

(6) *khuôn* trong *Anh ta có khuôn mặt* chữ điền.

(7) *khổ* trong... *trên khổ mặt* râu râu cũng thấy lộ vài nét kiêu căng đôi chút. (Chống nạng lên đường, Vũ Trọng Phụng)

(8) *bộ* trong *Tôi đã nhận ra bộ mặt* thật của anh rồi.

(9) *nét* trong *nét mặt* sâu thẳm.

(10) *vẻ* trong *vẻ mặt* u buồn.

(11) sự kết hợp của bản thân một số từ này với từ *mặt* như trong *Những cái mặt đen đúa/ Những cái khuôn mặt* quen thuộc ấy.

Ta có bảng tóm tắt sau:

Từ kết hợp	Mặt
✓	
Những	
Cái	
Hai, ba	
Gương	
Khuôn	
Khổ	
Bộ	
Nét	
Vẻ	
Những cái khuôn / gương / khổ / vẻ / nét	

Như ta thấy, khi kết hợp, sắc thái ý nghĩa của từ sẽ thay đổi. Vì thế, kết hợp chính là thể hiện sự lựa chọn sắc thái ý nghĩa mong muốn. Chẳng hạn, chúng ta không nói “**guồng mặt xâm lược** của đế quốc” mà phải nói “**bộ mặt xâm lược** của đế quốc”. Chúng ta không thể nói *trên bộ mặt những dũng sỹ ty hon ...*, mà phải nói “*Trên guồng mặt những dũng sỹ ty hon, những “hạt giống đỏ” của Miền Nam anh dũng thuở nào giờ đã hằn lên nếp nhăn thời gian...*” (Báo Công an Đà Nẵng, số 122/ 2008).

Điều này cho thấy nhận định của Hoàng Trọng Phiến (2003) là đúng: “Hư từ tự nó không có khả năng biểu hiện sắc thái nghĩa. Nó có sắc thái nghĩa tình thái khi tham gia vào một kết cấu cú pháp nào đó, trong một ngữ cảnh nào đó”.

Đối với các thực từ và các từ có khuynh hướng là thực từ, sự kết hợp của *mặt* với các từ này sẽ cho thấy nhiều điều thú vị hơn nữa.

3. Từ *mặt* kết hợp với thực từ và các từ có khuynh hướng là thực từ

Sự kết hợp giữa từ *mặt* với một số từ tạo ra những cụm từ cố định thường là thành ngữ, đặc ngữ, hoặc có những cụm từ không ổn định. Những sự kết hợp này tạo ra nhiều cách diễn đạt ý nghĩa vô cùng sinh động và rất đa dạng. Có khi sự diễn đạt ý nghĩa nằm ở trường ngữ nghĩa tiêu cực như từ chỉ màu sắc trong *xanh mặt*, có khi biểu nghĩa ở trường tích cực như từ chỉ nhiệt độ trong *mát mặt*, có khi ở giữa hai thái cực này như từ chỉ sự tồn tại/ biến mất trong *có mặt/ vắng mặt...* Rất khó khái quát sự diễn đạt như thế thành các nhóm nghĩa, hoặc các tiểu trường nghĩa một cách rạch ròi. Nhưng dựa vào nghĩa đen ban đầu của các từ được kết hợp, chúng ta có thể phân ra thành các tiểu trường nghĩa để quan sát sự biến động ý nghĩa của các nhóm này trong hoạt động giao tiếp. Nghĩa từ vựng ban đầu có thể sẽ thay đổi lớn có khi chuyển thành nghĩa bóng, hoặc nghĩa ẩn dụ. Chẳng hạn, nghĩa chỉ vật lý có thể chuyển thành nghĩa chỉ thể chất, nghĩa chỉ thể trạng có thể chỉ quá trình tâm lý... *Nhưng chung quy, phần lớn sự biến đổi và diễn tả này nhằm bộc lộ tâm lý sỹ diện của người Việt.* Chúng ta hãy quan sát các hiện tượng sau đây:

3.1. Từ chỉ màu sắc: *hồng, thắm, đỏ, vàng, xám, xanh, tái, tím, trắng, đen, như chàm đỏ,...*

Ví dụ:

(1) Tôi *đỏ mặt* bừng tai. (Thơ Tố Hữu)

(2) Phong Lai *mặt đỏ* phừng phừng:

“Thằng nào dám tới lấy lòng vào đây...” (Truyện *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu).

(3) Mồm anh nở rất tươi

Mặt anh vàng *thắm* lại, (Tho Tố Hữu)

(4) Chị Dậu *xám* mặt. (Tắt đèn, Ngô Tất Tô)

(5) Tao coi thằng Dậu mặt mũi *xanh ngắt*. (Tắt Đèn, Ngô Tất Tô)

(6) Lý trưởng sợ *tái* mặt. (Tắt đèn, Ngô Tất Tô)

(7) Cái *mặt thì đen* mà rất cong cong. (Chí Phèo, Nam Cao)

Khi kết hợp với nhóm từ chỉ màu sắc, *mặt* dùng để diễn tả *trạng thái tâm lý* như *giận dữ, e lệ* (đỏ mặt, mặt đỏ), *lo âu, sợ hãi* (tím, tái, xám). Từ *mặt* cũng diễn đạt *thể trạng* (vàng trong *mặt vàng như nghệ*/ trắng trong *khuôn mặt trắng bệch*). Kết hợp với từ chỉ màu sắc từ *mặt* cũng thể hiện thể diện, cái tôi bên trong bị xúc phạm, xấu hổ như “*Nghe người ta biết được những bí mật đời tư của mình, cô ta đỏ cả mặt*”.

3.2. Từ chỉ nhiệt độ: *nóng, hầm, mát, lạnh...*

Ví dụ:

(8) Đừng thấy họ thành đạt nhanh mà *nóng mặt*.

Tại sao lại nóng mặt? Nếu không có sự ganh tỵ và cái tâm lý bệnh sỹ “họ thành đạt, mà tại sao ta lại không?”

(9) Nghĩ đến đây, cậu nghiêng răng, *hầm hầm nét mặt*. (Chống nạng lên đường, Vũ Trọng Phụng)

(10) *Mặt lạnh* như tiền.

(11) Con giỏi con ngoan, cha mẹ cũng *mát mặt* với mọi người. (Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học)

Khi từ *mặt* kết hợp với các từ chỉ nhiệt độ thì đa số các trường hợp biểu hiện thái độ xuất phát từ cái sỹ diện, cái tôi có được thoả mãn hay không.

3.3. Từ chỉ độ sáng: *sáng, tối, ử...*

Ví dụ:

(10) *Tôi* mày say *mặt*.

(11) *Tối* mày *tôi* mặt.

3.4. Từ chỉ nhan sắc: *đẹp, xấu...*

Ví dụ:

(12) *Xấu mặt* xin tương cả phường cùng húp.

(13) *Xấu mặt* chặt dạ.

(14) Cậu ta đồ cao, làm *đẹp mặt* cha mẹ.

(15) Nói vớ vẩn, quan khách họ nghe thấy thì *đẹp mặt*! (*Bệnh sỹ*, Lưu Quang Vũ)

Mặc dù kết hợp với các từ chỉ trường nghĩa về sắc đẹp nhưng từ *mặt* tham gia diễn tả thể diện của con người.

3.5. Từ chỉ tính chất: *dày, mỏng, nặng, nhẹ, nhẵn, nặng, ...*

Ví dụ:

(16) *Mặt nặng* mày nhẹ

(17) Ngừng hoa bóng then trông gương *mặt dày*. (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

3.6. Từ chỉ độ xơ cứng, non già: *sượng, ê, tro, đanh, rắn, lẩn, non...*

Ví dụ:

(18) *Mặt tro* ra như mặt thót.

(19) Một vài Bộ trưởng bị chât vắn đến *sượng cả mặt*.

(20) Cố lên! Thua họ là *ê mặt* lắm!

(21). *Mặt rắn* như sành.

(22) *Mặt lẩn* như sắt nguội...

(23) Gặp người *non mặt* thì hấn quẳng chai rượu lậu. (*Chí Phèo*, Nam Cao)

3.7. Từ chỉ sự tồn tại, xuất hiện, biến mất: *có, ló, chường, vắng, lánh, che, đậy, tránh, giấu, khuất, đậy...*

Ví dụ:

(24) *Có mặt* thì mắng *vắng mặt* thì thương.

(25) Vợ chồng chị Dậu không can đảm hơn thằng Dần, vừa *ló mặt* lên thêm đình đã mất vía về bộ râu của quan phụ mẫu. (*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố)

(26) Một lần sau trước cũng là

Thôi thì *mặt khuất* chẳng thà lòng đau. (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

(27) Đừng làm hồng chuyện; *mất mặt* đấy!

3.8. Từ chỉ sự biến đổi: *méo, nở, sưng, nhẵn, nghiêm...*

Ví dụ:

(28) Nghe tin *nở mặt* nở mày (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

(29) Hai ông khách kia *ngghiêm nét mặt*, nhìn tôi do dự. (*Chống nạng lên đường*, Vũ Trọng Phụng)

3.9. Từ chỉ sự dịch chuyển: thay, ngành, trở, lên, cúi, ngửa, vênh, vênh, cất, vác, đưa, sa, ngân...

Ví dụ:

(30) Bắt chân chữ ngũ, ông *vênh mặt* hút sòng sọc một hơi. (*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố)

(31) Rồi ra *trở mặt* tức thì. (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

(32) Bà hàng *sa mặt* xuống, bà trả miếng. (*Truyện ngắn*, Nam Cao)

(33) Đắc thời, thân thích chen chân đến,

Thất sớ, lảng giềng *ngánh mặt* đi... (*Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi)

(34) Chính vì dốt nên mới thích *lên mặt*. (*Bệnh sỹ*, Lưu Quang Vũ)

3.10. Từ chỉ thành phần, bộ phận cơ thể: da, đầu, tai, mũi, tay, bụng, lưng...

Ví dụ:

(35) *Mặt* hoa *da* phấn/ *Cát* *đầu* mờ *mặt*/ *Tai* to *mặt* lớn.

(36) Thế gian còn *mặt* *mũi* nào/ Đã nhỡ lại liếm, làm sao cho đành.

(Ca dao).

(37) *Giờ mặt* như *giờ bàn tay*/ *Tay* bắt *mặt* mừng/ *Mặt* người *bụng* quý/ *Bán mặt* cho đất *bán lưng* cho trời.

3.11. Từ chỉ vật dụng, thức ăn: muối, thuốc, mo cau, bánh đúc, bánh dày, gấc, trái xoan...

Ví dụ:

(38) *Mặt* ngay như cái *thuồng*/ *mặt* *mo cau*/ *mặt* *bánh đúc*/ *mặt* *bèn bẹt* như *bánh dày*/ *mặt* *đỏ* như *gấc chín*, ...

(39) Hắn *muối mặt* phản lại bạn cũ của mình.

3.12. Từ chỉ sự khinh trọng: nể, bĩ, bẽ...

Ví dụ:

(40) Hừ! Thấy ông *nể mặt* mày càng làm già. (*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố).

(41) Sự có cầu người nên *nể mặt*. (*Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi)

3.13. Từ chỉ sự tri giác: thấy, trông, xem...

Ví dụ:

(42) *Mặt nhìn mặt* càng thêm tươi.

(43) Mặt nào *trông thấy* nhau đây! (*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

(44) Chắc là nhà nên tổ chức đi *xem mặt* cô ấy rồi đặt vấn đề cưới xin.

3.14. Một số từ khác khó xác định trường nghĩa: *lòn, nghệch, thù, chữ điền...*

Ví dụ:

(45) Rầu rĩ, chị ngồi *thù mặt* để nghe tiếng con khóc hoà với tiếng chồng rên.
(*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố)

Những dẫn chứng về sự thay đổi nghĩa của từ *mặt* như trên dẫn đến câu hỏi: Cái gì là nguyên nhân của sự thay đổi như vậy? Nguyễn Lai (2001), khi “*quan tâm đúng mức đến cơ chế nghĩa*”, có nhấn mạnh: “Sự tạo thành ngữ nghĩa, một mặt, không thể tách rời với bình diện logic (tức là một áp lực được hình thành từ hoạt động năng động của tư duy hướng vào thực tiễn), mặt khác, lại cũng không thể không chú ý đến tính chất định hình hoá, vật thể hoá của nó thông qua các phương tiện ngôn ngữ... Đây chính là sự khúc xạ lẫn nhau của ba phạm trù nhận thức, thực tiễn và ngôn ngữ.”.

Quả vậy, trong thế giới hiện thực và cộng đồng văn hoá Việt, nơi thường tôn vinh thể diện, phẩm giá con người và dưới khúc xạ lẫn nhau của ba phạm trù nhận thức, thực tiễn, ngôn ngữ, từ *mặt* khi kết hợp như vậy, đã thể hiện nhiều hướng tạo nghĩa mới và chuyển đổi ý nghĩa. Có thể khái quát thành ba hướng:

(a) Mô tả mặt qua những từ ngữ chỉ các màu sắc, hiện tượng, vật thể, hành vi quen thuộc trong cộng đồng, để chỉ thể trạng con người. Ví dụ: *Đau suốt tháng nay, mặt anh ta xanh tái như tàu lá chuối*.

(b) Mô tả mặt qua những từ ngữ chỉ màu sắc, hiện tượng, vật thể, hành vi quen thuộc trong cộng đồng, để chỉ trạng thái tâm lý con người. Ví dụ: *Nghe vậy, cô ta đỏ cả mặt*.

(c) Mô tả mặt qua những từ ngữ chỉ màu sắc, hiện tượng, vật thể, hành vi, hành động quen thuộc trong cộng đồng, để chỉ phẩm chất, tư cách, thể diện con người. Ví dụ: *Ai mà **muối mặt** bỏ bạn ra đi trong hoạn nạn*.

Mỗi hướng mô tả và chuyển đổi ý nghĩa như vậy thường thể hiện ở ba bình diện: tiêu cực, tích cực và trung tính. Ví dụ: *đỏ* trong *mặt đỏ* có thể chỉ thể trạng cao huyết áp (thể chất), tức giận (tâm lý) hoặc *đỏ mặt* chỉ xấu hổ (thể diện). Cả ba trường hợp này đều ở bình diện tiêu cực. Với *đẹp* trong *đẹp mặt* chỉ thể diện trong bình diện tích cực. Nhưng trong cách nói mỉa mai như: *Ăn nói chẳng ra làm sao để*

người ta mắng cho. Đẹp mặt nhĩ! Trường hợp này đã chuyển nghĩa từ bình diện tích cực sang bình diện tiêu cực.

Từ cú liệu trên 100 trường hợp kết hợp, chúng tôi có thể đưa ra một số điểm khái quát được trình bày trong bảng dưới đây.

STT	Nhóm nghĩa	Tiêu cực	Tích cực	Trung Tính	Chỉ thể trạng	Chỉ trạng thái	Chỉ thể diện
1	Màu sắc	đỏ, vàng, xanh, tím, trắng, đen, tái, như chàm đỏ	hồng, hồng hào, đỏ, đỏ au, thắm	đỏ	+	+	+
2	Nhiệt độ	nóng, lạnh	mát	-	+	+	+
3	Độ sáng	tối, ủ	sáng	-	+	+	+
4	Đẹp xấu	xấu mặt	đẹp mặt	-	-	-	+
5	Dày mỏng	dày, mo, nhẵn, nặng,	-	-	-	+	+
6	Độ xơ cứng	sượng, ê, trơ, đanh, lẫn, non	-	-	-	+	+
7	Tồn tại, biến mất	ló, thò, chường, giáp, chạm, che, vắng, lách, giấu, mất, khuất, che, đây, tránh, cách	được, có, che, hợp, gặp, góp,	có, che, hợp, gặp, góp	+	-	+
8	Biến đổi	méo, sung, phình, dài, nhẵn, cau	nở	nghiêm	+	+	+
9	Chuyển dịch	ngánh, trở, cúi, sa ngửa, vênh, vênh, bưng, vác, đưa, cúi, lên	cúi	cúi	+	+	+
10	Bộ phận cơ thể	da, đầu, tai, mũi, tay, lưng, lòng, bụng	da, đầu, tai, tay	da, đầu, tai, tay	+	+	+
11	Vật dụng, thức ăn	thuổng, mo cau, bánh đúc, bánh dày, gấc	trái xoan	-	+	+	+
12	Thái độ khinh trọng	bỉ, bẽ	nể	-	-	-	+
13	Tri giác	nhìn, xem, trông, thấy, biết	nhìn, xem, trông, thấy, biết	nhìn, xem, trông, thấy, biết	+	+	+
14	Tác động đến mặt	chỉ, trỏ, vạch, tát, chĩa, đâm	-	-	-	-	+
15	Từ khác	lờn, nghịch, thù	-	-	+	+	+

4. Từ *mặt* là trung tâm thể hiện ý thức về thể diện, tính cách

Những ngữ chứng trên cho phép ta nghĩ rằng người Việt Nam xem *mặt* là trung tâm thể hiện ý thức về thể diện và về những giá trị văn hoá của họ.

Về thể diện, chúng ta thấy có những đặc điểm sau đây:

- (1) những biểu hiện *đánh giá con người qua diện mạo, nét mặt*;
- (2) những biểu hiện *bảo vệ hoặc nâng cao thể diện của chính mình*;
- (3) và những biểu hiện *làm tổn hại đến thể diện người khác*.

Về những giá trị văn hoá, ta thấy có những đặc điểm sau:

- (4) thể hiện nhân sinh quan;
- (5) thể hiện thế giới quan;
- (6) thể hiện trong văn học nghệ thuật khi nói đến con người.

4.1. *Đánh giá con người qua khuôn mặt*

- (46) *Trông mặt mà bắt hình dong*.
- (47) *Chọn mặt gửi vàng*.
- (48) *Trông mặt đặt tên*.

Nhưng sự đánh giá này không phải luôn theo một hướng như vậy mà còn đưa ra những lời cảnh giác như:

- (49) *Mặt người dạ thú*
- (50) *Mặt người bụng quý*
- (51) *Mặt sứa gan lim*

4.2. *Bảo vệ hoặc nâng cao thể diện*

- (52) *Hắn vênh cái mặt lên, rất kiêu ngạo*. (*Truyện Ngắn*, Nam Cao)

(53) *Thử hỏi đã có mặt nào trong cái làng hơn hai nghìn suất đinh này làm được như thế?* (*Chí Phèo*, Nam Cao)

(54) *Thị chống hai tay vào háng, vênh vênh cái mặt, và tón cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô*. (*Chí Phèo*, Nam Cao)

4.3. *Làm tác hại đến thể diện*

- a) Tác động qua hình thái giao tiếp, thái độ cư xử:

(55) *Bà xía xói vào mặt* cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. (*Chí Phèo*, Nam Cao)

(56) Làm cái thằng đàn ông, có thể mà đã sợ, không bỏ, vợ nó *cười vào mặt* cho. (*Quái dị*, Nam Cao)

(57) Hấn đã vác dao đến *bảo thẳng vào mặt* bá Kiến... (*Chí Phèo*, Nam Cao)

(58) Hấn hăm hăm, *chĩa vào mặt* mục bảo...

(59) Bởi vậy mà phải *ra tay dần mặt* để cho kẻ có tính xấu xa kia từ nay đừng có động đến gia đình bà. (*Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Trần Ngọc Thêm)

(60) Bà cô Thị Nở *chỉ tận vào mặt* cháu mà đay nghiến. (*Chí Phèo*, Nam Cao)

b) Tác động qua con đường bạo lực (có thể mang nghĩa ẩn dụ).

(61) Vắn đập đầu, *rạch mặt* và đâm chém người. (*Chí Phèo*, Nam Cao)

(62) *Tát vào mặt* hấn.

4.4. Biểu hiện nhân sinh quan

(63) Sự có cầu người nên *né mặt*. (*Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi)

(64). Đắc thời, thân thích chen chân đến,

Thất sở, lảng giềng *ngảnh mặt* đi... (*Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi)

Trong *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, “nét mặt ngọc” được xem là một trong “tứ đức” của người phụ nữ:

(65) CÔNG, là đủ mùi sôi thức bánh,

Nhiệm nhật thay đường chỉ mũi kim.

DUNG, là nét *mặt* ngọc trang nghiêm,

Không tha thuốt, không chiều là tả.

NGÔN, là dậy trình thưa vâng dạ,

HẠNH, là đường ngay thảo kính tin. (*Gia huấn ca*, Nguyễn Trãi)

4.5. Biểu hiện thế giới quan

Ví dụ:

(66) Khái niệm *xem mặt* đã trở thành đặc điểm văn hoá trong hôn nhân truyền thống. *Xem mặt* có thể là *lễ vấn danh*: Đến nhà người con gái để nhìn mặt người định hỏi làm vợ, theo tục lệ cũ. (Theo *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học)

(67) Khái niệm *đậy mặt*: Chỉ một đặc điểm văn hoá trong tang lễ: Một mảnh vải hay tờ giấy bản được phủ lên mặt người chết. (Theo *Từ điển Văn hoá cổ truyền Việt Nam*, 1995)

(68) *Mặt rồng*: Khái niệm chỉ sự tôn kính đối với vua: mặt nhà vua.

Mặt còn được sử dụng vượt tầm một từ chỉ khuôn mặt người mà để chỉ những thực thể chi phối thân phận con người trong vũ trụ như: mặt trời, mặt trăng, mặt đất... Ví dụ:

(69) Những em bé ra đời trên nệm cỏ

Dưới tình yêu nóng bỏng của *mặt trời* (Thơ Lưu Quang Vũ)

(70) Mưa và gió âm ào trên *mặt đất*

Hai chúng mình bên cạnh một loài hoa (Thơ Lưu Quang Vũ)

4.5. Biểu hiện trong văn học nghệ thuật

Từ khuôn mặt đẹp của Thuý Kiều, Thuý Vân... được Nguyễn Du mô tả đến những khuôn mặt đời thường được diễn tả trong nhiều tác phẩm, từ *mặt* được các nhà sáng tạo nghệ thuật khai thác một cách triệt để để mô tả từ vẻ bên ngoài đến nội tâm, tính cách con người. Nhưng có lẽ Nam Cao là người đã khắc họa hai khuôn mặt của hai con người dưới đáy tận cùng của xã hội như thế là hai sản phẩm tạo ra từ hoàn cảnh nghiệt ngã nhất của cuộc đời. Những khuôn mặt như vậy có lẽ mang đậm dấu ấn bi thương nhất của thời cuộc. Nhưng trong tận cùng sâu thẳm của hai khuôn mặt ấy, vẫn hiện ra một tình yêu của kiếp người. Chúng ta hãy đọc lại lời của Nam Cao diễn tả hai khuôn mặt của Chí Phèo và Thị Nở:

Chí Phèo	Thị Nở
“Cái mặt hần không trẻ cũng không già; nó không phải là mặt người. Nó là mặt của một con vật lạ, nhìn mặt những con vật có bao giờ biết tuổi? Cái mặt hần vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio; nó vẫn dọc vẫn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là vết sẹo!”	“Cái mặt của thị thực là một sự mỉa mai của hoá công. Nó ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang lớn hơn bề dài, thế mà hai má lại hóp vào mới thật tai hại, nếu hai má nó phình phính thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng, trên cổ người!”

Kết luận

Qua các cách thể hiện bằng ngôn ngữ, từ *mặt*, với tư cách là một biểu trưng vật thể chỉ thể diện con người, trong quá trình tư duy của cộng đồng văn hoá Việt, đã trở thành yếu tố ngôn ngữ ẩn chứa khá nhiều sắc thái văn hoá của người Việt. Về mặt số lượng thể hiện qua hàng trăm cách kết hợp, mô tả khác nhau, từ *mặt* được cộng đồng Việt khai thác triệt để để nói về chính mình và cộng đồng của mình. Về mặt hình thức ngôn ngữ, từ *mặt* có thể xuất hiện trong cụm từ cố định như *mặt rồng* (chỉ vua), *mặt nạ* (vừa nghĩa đen, vừa nghĩa bóng, chỉ bề ngoài không như thật chất của nó, tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác dùng một từ khác không liên quan gì đến từ *mặt* để nói ý niệm này), *xem mặt* (cụm từ chỉ nghi lễ vấn

danh)..., thành ngữ như *ba mặt một lời*, tương đối ổn định như *mặt đỏ, đỏ mặt*, hoặc lỏng lẻo như *vạch mặt chỉ tên, chửi thẳng vào mặt, tát vào mặt nó*...

Và đặc biệt từ *mặt* có thể kết hợp với khá nhiều động từ chỉ sự tri nhận như *nhìn, xem, trông, thấy*... Đối với văn hoá Việt, *mặt* - vật thể tượng trưng cho thể diện - là rất quan trọng, trở thành tâm điểm của sự chú ý. Về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức ngôn ngữ để tạo nghĩa mới, bổ sung thêm các sắc thái nghĩa, chúng ta thấy rằng từ *mặt* kết hợp rất nhiều với các vật thể trong cộng đồng người Việt như *mặt đỏ như gấc chín, mặt nặng như đá đeo, mặt dài như cái thuổng*. Về mặt phương pháp luận để nhận ra vấn đề này, cho đến nay chưa ai dẫn dắt để chúng ta tự tin bằng Robert Lado (1957) khi nói đến khái niệm *ngôn chứng* (linguistic evidence) của hệ thống từ vựng. Và trên cơ sở ngôn chứng đó, Shi-Xu (2001) phát biểu: “Nghiên cứu văn hoá nhất thiết phải nghiên cứu ngôn bản”. Như thế, nội dung cuối cùng của bài viết được chứng minh, chúng ta thấy đằng sau các lớp ngữ chứng có sự xuất hiện của từ *mặt* là sắc thái văn hoá “*thể diện*”, có lúc thái quá trở thành “*bệnh sỹ*” hiện trên mặt người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, 557 tr.
- [2] Đỗ Hữu Châu, “Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10/2000, tr.1-18.
- [3] Việt Chương, *Từ điển Thành ngữ, tục ngữ*, Quyển hạ, NXB Trẻ, 2000, 814 tr.
- [4] Nguyễn Lai, *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương*, tập I, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, 245 tr.
- [5] Phan Ngọc, *Thử xét văn hoá – văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Thanh niên, 2000, 514 tr.
- [6] Phan Ngọc, *Một cách tiếp cận văn hoá*, NXB Thanh niên, 1999, 458 tr.
- [7] Hữu Ngọc (chủ biên), *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, NXB Thế giới, 1995, 824 tr.
- [8] Trịnh Thị Kim Ngọc, *Ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, 445 tr.
- [9] Hoàng Trọng Phiến, *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, NXB Nghệ An, 2003, 295 tr.
- [10] Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, 255 tr.
- [11] Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2001, 690 tr.
- [12] Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hoá*, NXB Giáo dục, 1996, 379 tr.
- [13] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, 306 tr.
- [14] Nguyễn Như Ý – Nguyễn Văn Khang – Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá, 1993, 679 tr.
- [15] Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn hoá dân tộc, 2000, 984 tr.
- [16] Hatch, E., & Brown, C., *Vocabulary, Semantics and Language Education*, Cambridge University Press, 1995, 468 p.
- [17] Kramsch, C., *Language and Culture*, Oxford University Press, London, 1998, 334 p.
- [18] Lakoff, G., & Johnson, M., *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1980, 241 p.
- [19] Liddicoat, A., & Crozet, C., *Teaching Languages, Teaching Cultures*, applied Linguistics Association of Australia, 2000, 214 p.
- [20] Shi – xu, *A Cultural Approach to Discourse*, Palgrave Macmillan, 232 p.
- [21] Valdes, J., *Culture Bound, Bridging the Cultural Gap in Language Teaching*, Cambridge University Press, New York, 1986, 222 p.